

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2018/DSST
Ngày: 26 - 10 - 2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Hà Bắc;
2. Bà Nguyễn Thị Hoan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thanh Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 10 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2018/TLST- DS ngày 28 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp “ Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2018/QĐXX-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Vũ Thị H, sinh năm 1976 “có mặt”.

Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- *Bị đơn:* Chị Đoàn Thị N, sinh năm 1963 “vắng mặt”.

Địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Phạm Hồng T, sinh năm 1960 “vắng mặt”.

Địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1973 “có mặt”.

Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20/8/2018, bản tự khai và tại Phiên tòa nguyên chị Vũ Thị H trình bày:

Do quen biết nên chị cho chị Đoàn Thị N vay tiền, các khoản như sau:

Vào ngày 01/9/2016, chị cho chị N vay số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), lãi suất 1,6%/tháng, chị N đã trả lãi đến ngày 01/01/2017 và ngày 10/9/2016

vay tiếp số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), lãi suất 1,3%/tháng, chị N đã trả lãi đến ngày 10/01/2017, tổng cộng số tiền vay là 400 triệu đồng. Khi vay hai bên có làm giấy tờ vay nợ, có chữ ký của chị N. Hai bên không thỏa thuận thời hạn trả tiền. Mục đích chị N vay tiền là để cho con gái chị N mua đất, còn thực tế chị N sử dụng tiền vay vào việc gì chị không rõ. Việc cho chị N vay tiền, chị xác định chồng chị N là anh Phạm Hồng T có biết, nhưng anh T không cùng chị N ký vào giấy vay nợ. Chị đã nhiều lần đòi tiền chị N nhưng chị không trả. Nay chị chỉ yêu cầu mình chị N phải thanh toán nợ, số tiền gốc 400 triệu, lãi suất 0,75%/tháng, tính từ ngày 10/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm. Chị đồng ý trừ cho chị N 5 triệu đồng tiền lãi do chị N khai tại Tòa án. Chị không đồng ý miễn tiền lãi và cho chị N trả nợ gốc theo hình thức trả dần mỗi năm 40 triệu như đề nghị của chị N.

Tại bản tự khai ngày 28/9/2019, các lời khai tiếp theo chị Đoàn Thị N trình bày:

Chị xác định có nợ tiền của vợ chồng chị H như lời trình bày trên. Nay chị xác định còn nợ chị H các khoản nợ sau: Vào ngày 01/9/2016 vay số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), lãi suất 1,6%/tháng, đã trả lãi đến ngày 01/01/2017 và ngày 10/9/2016 vay tiếp số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), lãi suất 1,3%/tháng, đã trả lãi đến ngày 10/01/2017. Tổng cộng đến nay chị nợ tiền vợ chồng chị H số tiền gốc là 400 triệu đồng, khi vay hai bên có làm giấy nhận nợ. Mục đích vay tiền để kinh doanh cáme và một số cho người khác vay lại. Chị xác định đây là khoản vay riêng không liên quan tới chồng chị anh Phạm Hồng T. Chị đồng ý yêu cầu khởi kiện của chị H đòi số tiền gốc 400 triệu, lãi suất 0,75%/tháng, tính từ ngày 10/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm. Nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên chị đề nghị chị H cho xin khoản tiền lãi, chị nhận trả 400 triệu tiền gốc, mỗi năm trả 40 triệu đồng. Ngoài ra có lần chị trả chị H 5 triệu tiền lãi nhưng chị H chưa trừ nên đề nghị chị H trừ số tiền lãi này cho chị.

Tại bản tự khai ngày 31/8/2018 và tại Phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh xác định khoản tiền chị H cho chị N vay trên là tài sản chung của vợ chồng anh. Anh thống nhất quan điểm của chị H về việc yêu cầu chị N trả nợ trên.

Tại bản tự khai ngày 28/9/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Hồng T trình bày:

Anh là chồng chị Đoàn Thị N và anh xác định không liên quan đến việc vay nợ giữa chị N và vợ chồng chị H và không được sử dụng số tiền vay trên nên anh không đồng ý cùng chị N trả nợ.

Trong vụ án này nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận với nhau được lãi suất chậm thi hành án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về phía các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 463; Điều 466; Điều 468; 469 Bộ luật dân sự. Điều 147, 228; 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị H.
2. Buộc chị Đoàn Thị N phải thanh toán trả cho vợ chồng chị Vũ Thị H và anh Nguyễn Văn T số tiền gốc 400.000.000đ. Lãi từ ngày 10/01/2017 đến ngày 26/10/2018 = $400.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 21 \text{ tháng}$ 16 ngày = 64.600.000đ tiền lãi, trừ đi 5.000.000đ = 59.600.000đ tiền lãi.
3. Chị N chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm vấn công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng:** Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] **Về nội dung:** Chị N thừa nhận có việc vay tiền của vợ chồng chị H, anh T vào các ngày 01/9/2016, 10/9/2016, tổng cộng 400.000.000đ. Khi vay hai bên có làm giấy biên nhận. Xác định đây là giao dịch dân sự hợp pháp, hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn, có lãi. Chị H đã thông báo trước việc trả nợ nhưng chị N không thực hiện là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Về mức lãi trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu mức lãi 0,75%/tháng kể từ ngày 10/01/2017 cho đến kết thúc phiên tòa xét xử sơ thẩm xét thấy là phù hợp với quy định pháp luật. Phía nguyên đơn yêu cầu mình chị N phải trả nợ, mặt khác việc vay nợ, anh T (chồng chị N) không ký nợ và không được sử dụng khoản tiền vay vì vậy xác định đây là khoản nợ riêng của chị N. Do vậy cần áp dụng các Điều 463, khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự, buộc chị N phải có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng chị H, anh T số tiền gốc 400.000.000đ. Tiền lãi 0,75%/tháng tính từ ngày 10/01/2017 đến ngày kết thúc phiên tòa sơ thẩm 26/10/2018 là 21 tháng 16 ngày là = $400.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 21 \text{ tháng}$ 16 ngày = 64.600.000đ tiền lãi, trừ đi 5.000.000đ = 59.600.000đ tiền lãi. Tổng gốc và lãi là: 459.600.000đ.

Chị N còn phải trả lãi chậm thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm trên số tiền phải thi hành.

[3] **Về án phí:** Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 là 20.000.000đ + 4% số tiền vượt quá 400.000.000đ (59.600.000đ) = 22.384.000đ tiền án phí.

[4] **Về quyền kháng cáo:** Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 463, khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự. Khoản 1 Điều 228; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị H.

2. Buộc chị Đoàn Thị N phải thanh toán trả cho vợ chồng chị Vũ Thị H và anh Nguyễn Văn T số tiền gốc 400.000.000đ. Tiền lãi 59.600.000đ. Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi: 459.600.000đ (Bốn trăm năm mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng).

Về án phí: Chị Đoàn Thị N phải chịu 22.384.000đ (Hai mươi hai triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho chị Vũ Thị H 11.425.000 (Mười một triệu bốn trăm hai mươi năm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2017/0003426 ngày 29/8/2018.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức 10%/ năm của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày T án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Linh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nguyệt Nguyễn Hữu Thái

Nguyễn Thị Linh

Nơi nhận:

- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Linh